

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 197/2019/DS-PT
Ngày 03-9-2019
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Bà Lê Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/8 và 03/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 203/2019/TLPT-DS ngày 14/6/2019 về việc “tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 205/2019/QĐ-PT ngày 27/6/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1973; địa chỉ: Số A, đường S, Phường 9, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1971; địa chỉ: Số B, H, Phường 4, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng V, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: Xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ hiện tại: Số C, quốc lộ D, khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 14/3/2016 và 16/7/2018).

- Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1954; địa chỉ: Số E, khu phố Đ, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Lương T1, sinh năm 1954;
 2. Ông Nguyễn Hải Đ, sinh năm 1977;
 3. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1980.
Cùng địa chỉ: Số E, khu phố Đ, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.
 4. Bà Nguyễn Thị Đoan T2, sinh năm 1976; địa chỉ: Số M, đường X, Phường I, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
 5. Ông Nguyễn Đức B1, sinh năm 1966; địa chỉ: Số H, Chung cư N, Phường X, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.
 6. Bà Nguyễn Phương T3, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 29, đường C, khu phố 1, phường H, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.
 7. Bà Tô Tuyết N, sinh năm 1982; địa chỉ: Số U, đường T, Phường O, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh và số I, đường P, Phường L, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 8. Ông Trần Quang B, sinh năm 1980; địa chỉ: Số G, đường T, Phường O, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.
 9. Bà Nguyễn Thị Huệ L, sinh năm 1966; địa chỉ: Lô 19, khu dân cư V, khu phố P1, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.
 10. Ông Nguyễn Trí P2, sinh năm 1966; địa chỉ: 55, tổ 8, khu phố 7, phường T4, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.
 11. Bà Nguyễn Thiên T5, sinh năm 1980; địa chỉ: USA.
 12. Phòng C, tỉnh Bình Dương; trụ sở: 30/7, đường ĐT, khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.
- *Người kháng cáo:* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Hồng V và bị đơn bà Phạm Thị T.
- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn (bà Nguyễn Thị Kim C, bà Nguyễn Thị Thanh H) và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (ông Nguyễn Hồng V) trình bày:

Bà H và bà C là chị em ruột, bà H và bà C thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 04 thửa đất (số 529, 530, 531, 115) của vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Lương T1 với giá 14.800.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng giữa hai bên như sau:

Ngày 13/12/2010, bà H giao cho bà T, ông T1 số tiền 1.000.000.000 đồng.

Trong thời gian từ ngày 14/12/2010 đến ngày 26/01/2011, bà C, bà H chuyển tiền cho ông T1, bà T nhiều lần với số tiền là 1.800.000.000 đồng.

Ngày 26/01/2011, bà T, ông T1 và bà H ký “hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, theo đó ông T1, bà T chuyển nhượng cho bà H 04 thửa đất

(số 529, 530, 531, 115) nêu trên với giá 14.800.000.000 đồng; bà H đã đặt cọc 2.800.000.000 đồng, số tiền còn lại thanh toán theo tiến độ làm giấy tờ sang tên quyền sử dụng đất (ký hợp đồng tại cơ quan có thẩm quyền và đăng ký sang tên quyền sử dụng đất). Hai bên còn cam kết nếu ông T1, bà T không chuyển nhượng thì phải bồi thường gấp đôi số tiền đã nhận, nếu bà H không thực hiện hợp đồng hoặc chậm thực hiện việc trả tiền thì sẽ mất tiền cọc.

Do chưa vay được tiền để thanh toán cho bà T nên bà H thỏa thuận với bà T, ông T1 về việc: Bà H vay tiền bà N để trả cho bà T, ông T1 với điều kiện bà H để bà N đứng tên quyền sử dụng đất (đất bà T chuyển nhượng cho bà H); theo đó bà T, ông T1 sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng chính thức cho bà N, bà N chuyển tiền chuyển nhượng đất cho bà T, ông T1 (thời điểm chuyển tiền và số tiền chuyển theo yêu cầu cụ thể của bà H).

Cùng ngày 26/01/2011, hộ gia đình bà T (bà T, ông T1 và các con: Nguyễn Hải Đ, Nguyễn Thị Kim H) ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà Tô Tuyết N 03 thửa đất 529, 530, 531 tại Phòng C, tỉnh Bình Dương. Sau khi ký hợp đồng thì bà N giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất chuyển nhượng (riêng thửa đất số 115, diện tích 2.259m², bà T, ông T1 thế chấp Ngân hàng, chưa có tiền trả nợ nên Ngân hàng vẫn giữ giấy chứng nhận).

Theo yêu cầu của bà H, bà N trả tiền chuyển nhượng đất cho bà T, ông T1 với tổng số tiền là 1.800.000.000 đồng (chuyển trực tiếp cho bà L, ông P theo yêu cầu của bà T, ông T1 do bà T, ông T1 nợ tiền bà L, ông P).

Sau ngày 26/01/2001, bà C nhiều lần chuyển khoản (trả tiền đất) cho bà T (chuyển khoản từ Ngân hàng T) với số tiền 882.000.000 đồng.

Hợp đồng chuyển nhượng thể hiện bà C đã đặt cọc cho bà T, ông T1 số tiền 2.800.000.000 đồng. Riêng bà H đã thanh toán cho bà T, ông T1 tổng số tiền 2.300.000.000 đồng.

Bà H xác định đã thanh toán tiền chuyển nhượng đất cho bà T, ông T1 là 2.200.000.000 đồng; bà C xác định đã thanh toán tiền chuyển nhượng đất cho bà T, ông T1 là 3.101.000.000 đồng.

Việc không thực hiện được hợp đồng có nhiều nguyên nhân trong đó có việc bà H, bà C không vay được tiền để thanh toán cho bà T, ông T1. Bà H, bà C yêu cầu bà T, ông T1 trả lại số tiền gốc đã nhận của bà H, bà C.

Bị đơn bà Phạm Thị T trình bày: Ngày 13/12/2010, bà H thỏa thuận nhận chuyển nhượng của gia đình bà T 04 thửa đất 529, 530, 531 và 115 với trị giá 14.800.000.000 đồng (thửa 529 diện tích 160m² Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X ngày 12/6/2003 cấp cho hộ gia đình bà T giá 2.000.000.000 đồng; thửa đất 530 diện tích 93,5m² Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BD ngày 20/12/2010 cấp cho bà T, giá 1.000.000.000 đồng; thửa 531 diện tích 143m² Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T ngày 01/11/2002 cấp cho hộ ông Nguyễn Lương T1 giá 2.800.000.000 đồng; thửa đất số 115 diện tích 2.259m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P cấp ngày 01/9/1999 cho bà T giá 9.000.000.000 đồng).

Riêng 02 thửa đất 529, 531 do ông T1, bà T đã chuyển nhượng cho ông P, bà L trước đó (ngày 20/10/2010) nên vợ chồng bà T, ông T1 và vợ chồng ông P, bà L thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng; theo đó bà T, ông T1 trả lại cho ông P, bà L số tiền 1.650.000.000 đồng và bồi thường số tiền 1.650.000.000 đồng (tổng cộng là 3.300.000.000 đồng) và nhận lại 02 thửa 529, 531 để chuyển nhượng cho bà H.

Sau khi thống nhất, bà H đặt cọc số tiền 1.000.000.000 đồng và thông báo cho bà T, ông T1 biết là bà C mới chính là người nhận chuyển nhượng đất của bà T, ông T1; bà T, ông T1 không biết bà C là ai nhưng đồng ý chuyển nhượng đất như nội dung đã thỏa thuận với bà H (ngay sau khi nhận tiền cọc bà T trả lại cho vợ chồng ông P, bà L 500.000.000 đồng).

Sau đó, bà H nhiều lần chuyển khoản trực tiếp (trả thay bà T) số tiền cho bà L, ông P là 1.000.000.000 đồng.

Tính đến ngày 26/01/2011:

Bà H đã trả cho bà T, ông T1 số tiền 1.000.000.000 đồng, chuyển khoản cho vợ chồng ông P, bà L (theo yêu cầu của bà T) số tiền 1.000.000.000 đồng.

Bà C chuyển khoản (trả tiền đất) cho bà T số tiền 340.820.700 đồng;

Do bà H không còn tiền để trả tiền chuyển nhượng đất cho bà T, ông T1 nên bà H phải vay tiền bà N, ông B để trả cho bà T; bà T, ông T1 đồng ý với điều kiện bà H đưa ra là ký tên chuyển nhượng cho bà N tại Phòng C để bà H vay tiền bà N, ông B trả cho bà T.

Ngày 26/01/2011, hộ gia đình bà T, ông T1 ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà N 03 thửa đất (529, 530, 531) tại Phòng C; sau khi ký hợp đồng thì bà N giữ bản chính giấy chứng nhận của 03 thửa đất nêu trên.

Theo yêu cầu của bà H, bà N chuyển khoản (trả tiền đất) cho bà T, ông T1 với số tiền 1.800.000.000 đồng (chuyển khoản trả cho ông P, bà L theo yêu cầu của bà T).

Tính đến ngày 26/01/2011, bà H chuyển tiền cho gia đình bà T số tiền 5.000.000.000 đồng (trong đó có số tiền trả cho bà L, ông P 3.300.000.000 đồng).

Bà H hứa trong thời hạn 02 tháng (kể từ ngày 26/01/2011) sẽ thanh toán đủ tiền cho gia đình bà T nhưng bà H không thực hiện; thời điểm chuyển nhượng đất cho bà H thì thửa đất số 115 (diện tích 2.259m²) đang thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N để đảm bảo cho số tiền vay của gia đình bà T; bà H không có tiền trả như đã hứa nên đề nghị bà T là sẽ trả tiền cho bà T vào tài khoản của bà T tại Ngân hàng (để bà T trả lãi hàng tháng cho Ngân hàng), mục đích để kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng của bà H.

Do đó, sau ngày 26/01/2011 bà H trả tiền lãi với hình thức chuyển khoản cho bà T qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần N-Chi nhánh S; do bà H kéo dài việc trả tiền làm cho gia đình bà T khó khăn về kinh tế và việc sử dụng đất nên bà T có yêu cầu Tòa án hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 26/01/2011 với bà Tô Tuyết N tại các thửa 529, 530, 531; đến ngày 22/01/2018, bà T có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang B, bà Tô Tuyết N trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà H, bà T về việc bà N, ông B có thỏa thuận với bà H, bà T về việc bà N, ông B cho bà H vay tiền, điều kiện là bà Nhung đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng đất đối với các thửa đất số 529, 530, 531 (giấy chứng nhận do vợ chồng bà T đứng tên). Thực hiện thỏa thuận, ngày 26/01/2011 gia đình bà T đã đến Phòng C ký hợp đồng chuyển nhượng 03 thửa đất trên cho bà N, bà N giữ bản chính giấy chứng nhận của các thửa đất trên (thực chất là bà H thế chấp các thửa đất trên cho bà N, ông B để vay tiền).

Sau khi thỏa thuận và ký hợp đồng chuyển nhượng đất, bà N và ông B cho bà H vay số tiền 4.330.000.000 đồng, trong đó chuyển khoản trực tiếp (theo yêu cầu của bà H và bà T, chuyển trả cho ông P, bà L số tiền 1.800.000.000 đồng); số tiền vay còn lại bà H trực tiếp nhận là 2.530.000.000 đồng (có biên nhận riêng giữa bà N, ông B và bà H).

Bà N có yêu cầu phản tố là nếu bà T hủy hợp đồng chuyển nhượng 03 thửa đất 529, 530, 531 thì bà T phải trả lại cho bà N, ông B 4.330.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 736.100.000 đồng; đến ngày 22/01/2018 bà Tô Tuyết Nhung có đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Lương T1, ông Nguyễn Hải Đ, bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà T và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trí P, bà Nguyễn Huệ L trình bày: Bà L, ông P ký hợp đồng nhận chuyển nhượng của gia đình bà T các thửa đất số: 529, 531 diện tích khoảng 350m², giá 1.650.000.000 đồng. Đến tháng 12/2010 thì hai bên đã thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng; bà T trả lại tiền cọc 1.650.000.000 đồng và bồi thường 1.650.000.000 đồng cho bà L, ông P (tổng cộng là 3.300.000.000 đồng). Việc trả tiền như sau: Bà T trả 500.000.000 đồng, bà H trả 1.000.000.000 đồng, ông B và bà N trả số tiền 1.800.000.000 đồng; bà L, ông P đã nhận đủ số tiền 3.300.000.000 đồng nên không còn liên quan gì đến vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Doan T2 trình bày: Bà T2 là con ông T1, bà T; trước năm 2003 có chung hộ khẩu với ông T1, bà T tại số M, đường X, Phường I, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; sau năm 2003, bà T2 đã tách khẩu ra ở riêng tại địa chỉ khác. Đất chuyển nhượng là của ông T1, bà T; bà T2 chỉ là người chung hộ khẩu không có công sức đóng góp gì, không có ý kiến gì đối với việc tranh chấp này và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức B1 trình bày: Ông B1 không có ý kiến gì đối với vụ án tranh chấp này và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Phượng Tường trình bày: Bà T3 là con ông T1, bà N và có chung hộ khẩu với ông T1, bà T. Đất chuyển nhượng là của ông T1, bà T; bà T3 chỉ là người chung hộ khẩu, không có công sức đóng góp gì, không có liên quan gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thiên T5 trình bày: Bà T5 là con ông T1, bà T; bà T5 có chở mẹ (bà T) đến một quán cà phê trên đường

Hoàng Văn T6 để gặp bà H và một số người khác, các bên trao đổi, bàn bạc công việc mua bán đất; sau đó bà H yêu cầu ký xác nhận thay cho cha mẹ (ông T1, bà T) là đã nhận đủ 5.000.000.000 đồng tiền đặt cọc đợt 1, bà T5 có hỏi lại ý kiến bà T, bà T đồng ý nên bà T5 ký; cụ thể việc chuyển nhượng đất giữa bà T, ông T1 và bà H thì bà T5 không biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng C, tỉnh Bình Dương trình bày: Trình tự thủ tục công chứng hợp đồng chuyển nhượng 03 thửa số 529, 530, 531 giữa gia đình bà T và bà N là đúng quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh H đối với bà Phạm Thị T.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim C đối với bà Phạm Thị T.

2. Hủy giấy tay “hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 26/01/2011 giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Lương T1, bà Phạm Thị T với bên nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Thanh H.

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số O, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/01/2011 do Phòng C, tỉnh Bình Dương công chứng giữa bên chuyển nhượng Nguyễn Lương T1, Phạm Thị T, Nguyễn Hải Đ và Nguyễn Thị Kim H với bên nhận chuyển nhượng là Tô Tuyết N diện tích 160m², thửa S, tờ bản đồ D2 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/6/2003 cho hộ bà Phạm Thị T với giá 2.000.000.000 đồng vô hiệu.

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số K, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/01/2011 do Phòng C số 2, tỉnh Bình Dương công chứng giữa bên chuyển nhượng Nguyễn Lương T1, Phạm Thị T với bên nhận chuyển nhượng là Tô Tuyết N diện tích 93,5m², thửa U, tờ bản đồ 92(D2) do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/2010 cho hộ bà Phạm Thị T với giá 1.000.000.000 đồng vô hiệu.

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số Y, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/01/2011 do Phòng C, tỉnh Bình Dương công chứng giữa bên chuyển nhượng Nguyễn Lương T1, Phạm Thị T, Nguyễn Hải Đ và Nguyễn Thị Kim H với bên nhận chuyển nhượng là Tô Tuyết Nhung diện tích 143m² thửa X, tờ bản đồ D2 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/11/2002 cho hộ ông Nguyễn Lương T1 với giá 2.800.000.000 đồng vô hiệu.

3. Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Lương T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 2.200.000.000 đồng (hai tỷ, hai trăm triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Lương T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Kim C số tiền 1.360.820.000 đồng (một tỷ, ba trăm sáu mươi triệu tám trăm hai mươi nghìn hai trăm đồng).

Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Lương T1 có trách nhiệm trả cho bà Tô Tuyết N số tiền 2.898.000.000 đồng (hai tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng).

4. Bà Tô Tuyết N có trách nhiệm giao trả cho bà Phạm Thị Tùng bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D do cơ quan U huyện T cấp ngày 12/6/2003 cho hộ bà Phạm Thị T.

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P do cơ quan U T cấp ngày 20/12/2010 cho bà Phạm Thị T.

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S do cơ quan U huyện T cấp ngày 04/02/2005 cho hộ ông Nguyễn Lương T1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 29/10/2018, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà C là ông V kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C, buộc bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Lương T1 có trách nhiệm trả lại cho bà C số tiền 3.101.000.000 đồng.

Bị đơn bà T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 16/11/2018, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định kháng nghị số N/2018/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với những lý do:

Thứ nhất: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tố tụng của ông Nguyễn Lương T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng; phải xác định ông T1 là bị đơn.

Thứ hai: Vụ án có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thiên T5 hiện đang cư trú tại nước ngoài. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, Tòa án nhân dân thị xã T giải quyết là sai thẩm quyền.

Thứ ba: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1954 là người cao tuổi theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 thì bà T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí. Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí đối với bà T là không phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của bà H và bà C và bà T thống nhất số tiền bà H, bà C chuyển trả cho bà T, ông T1 tổng cộng là 5.360.000.000 đồng (trong đó đã bao gồm 1.800.000.000 đồng của bà N). Bà T đồng ý trả lại tiền cho bà H, bà C nhưng không xác định được trả cho mỗi người bao nhiêu, đồng thời yêu cầu bà H và bà C phải chịu một phần thiệt hại cho bà T (cụ thể bao nhiêu bà T không xác định).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H và bà C thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là yêu cầu bà T, ông T1 phải trả chung cho bà H, bà C số tiền 5.360.000.000 đồng (trong số tiền này đã bao gồm 1.800.000.000 đồng của bà N).

Người đại diện theo ủy quyền của bà C và bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đối với bản án sơ thẩm là có căn cứ; tuy nhiên, vụ án đã hủy nhiều lần, nguyên đơn đã rút đơn khởi kiện, bị đơn rút yêu cầu phản tố; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và thay đổi địa vị tố tụng, xác định địa vị tố tụng của ông T1 là chưa chính xác nhưng vẫn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 trong vụ án. Bà T5 là con ông T1, bà T có ký xác nhận nội dung bà T, ông T1 đã nhận 5.000.000.000 đồng và đã có lời khai không liên quan đến vụ án. Với chứng cứ có trong hồ sơ thì chưa rõ tiền bà H bao nhiêu, tiền bà C bao nhiêu; hơn nữa bà H, bà C chậm thanh toán là gây thiệt hại cho bà T, ông T1 nhưng án sơ thẩm không xác định thiệt hại của bà T, ông T1. Bà T là người cao tuổi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T chịu án phí là không đúng; bản án sơ thẩm xác định cụ thể số tiền bà H, bà C trong vụ án là chưa đúng với Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương rút một phần kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quyền kháng cáo của đương sự:

Ngày 29/10/2018, bà Phạm Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm số 67/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 là đã quá thời hạn luật định; tuy nhiên, tại Quyết định số 04/2019/QĐ-PT ngày 13/02/2019, Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà T, do đó yêu cầu kháng cáo của bà T được xem xét giải quyết theo quy định chung.

Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2016 có nội dung bà C ủy quyền cho ông V kháng cáo bản án sơ thẩm; do đó, ông V đại diện bà C làm đơn kháng cáo là đúng quy định tại Điều 272 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà N không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm, theo hồ sơ vụ án thì bà N có 02 địa chỉ (địa chỉ: Số U, đường T, Phường O, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh và số I, đường P, Phường L, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh); Tòa án cấp sơ thẩm niêm yết bản án sơ thẩm cho bà N tại 01 địa chỉ (Số U, đường T, Phường O, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh) là chưa đảm bảo quyền kháng cáo của bà N; tuy nhiên, bà N, ông B là vợ chồng và quyền lợi chung trong vụ án, ông B đã nhận bản án sơ thẩm nhưng không kháng cáo, Tòa án cấp phúc thẩm cũng đã có Thông báo số 01/TB-TA ngày 09/8/2019 (kèm theo bản án sơ thẩm, giao cho bà N theo biên bản ngày 12/8/2019), giải thích quyền kháng cáo bản án sơ thẩm cho bà N nhưng bà N không có ý kiến đối với quyền kháng cáo của mình. Do đó, xem như bà N không thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm.

[2] Về các thủ tục tố tụng khác:

Ngày 30/11/2011, bà Phạm Thị T khởi kiện bà Tô Tuyết N yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số 644, 645, 646 ngày 26/01/2010 giữa bà T, ông T1, ông Đ, bà H với bà N.

Ngày 29/5/2012, bà Tô Tuyết N có đơn phản tố yêu cầu bà T, ông T1 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/01/2011; nếu bà T, ông T1 hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/01/2011 thì bà T, ông T1 trả cho bà N số tiền 4.330.000.000 đồng và lãi suất 736.100.000 đồng, tổng cộng 5.066.100.000 đồng.

Ngày 04/9/2012, bà Nguyễn Thị Kim C, bà Nguyễn Thị Thanh H có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu bà T trả cho bà H 2.220.000.000 đồng, trả cho bà C 3.580.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng, vụ án bị hủy đi hủy lại nhiều lần:

Ngày 22/01/2018, bà Phạm Thị T có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và bà Tô Tuyết N có đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố. Ngày 28/02/2018, Tòa án cấp sơ thẩm có Quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn số 20/2018/QĐST-DS và Quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn số 21/2018/QĐST-DS, đồng thời thay đổi địa vị tố tụng, xác định: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim C, bà Nguyễn Thị Thanh H và bị đơn là bà Phạm Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Lương T1, bà Tô Tuyết N.

Bà H và bà C là chị em ruột, cùng đứng ra ký kết và thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà T, ông T1; chưa có căn cứ để xác định trong số tiền chuyển trả cho bà T, ông T1 thì bao nhiêu là của bà H và bao nhiêu là của bà C, hơn nữa bà H và bà C cũng không có tranh chấp về số tiền bà H, bà C chuyển cho bà T, ông T1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T, ông T1 trả riêng cho bà H và bà C mỗi người một số tiền cụ thể là không có căn cứ, không đúng pháp luật; khi đã phân chia số tiền cụ thể cho bà C, bà H nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận ông Nguyễn Hồng V làm người đại diện hợp pháp cho cả hai người bà H và bà C là vi phạm Điều 87 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đều thừa nhận ông B, bà N không có giao dịch với ông T1, bà T; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T, ông T1 và bà N là giả tạo; thực chất bà N, ông B cho bà H vay tiền, để đảm bảo cho số tiền vay thì các bên thống nhất để bà N đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng và giữ giấy tờ đất (tương tự trường hợp bà H thế chấp quyền sử dụng đất cho bà N, ông B). Bà N chuyển số tiền 1.800.000.000 đồng để trả tiền chuyển nhượng đất theo yêu cầu của bà H (xem như bà H vay 1.800.000.000 đồng này), lẽ ra 1.800.000.000 đồng phải chuyển cho bà T nhưng bà T yêu cầu chuyển cho ông P, bà L (bà T nợ tiền bồi thường của ông P, bà L) nên bà N chuyển 1.800.000.000 đồng cho ông P, bà L; như vậy, 1.800.000.000 đồng là số tiền là của bà H vay bà N, ông B; Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T, ông T1 phải trả tiền lãi của số tiền 1.800.000.000 đồng cho bà N, ông B là không đúng.

Các đương sự đều thống nhất bà L, ông P đã thỏa thuận chấm dứt giao dịch chuyển nhượng đất với bà T, ông T1 trước khi bà T, ông T1 chuyển

nhượng đất cho bà H và thống nhất xác định bà L, ông P không còn quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ.

[3] Về nội dung:

Nguồn gốc đất tranh chấp: Quyền sử dụng đất diện tích 160m², thửa 529, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X ngày 12/6/2003 cấp cho hộ gia đình bà T; diện tích 93,5m², thửa 530, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B ngày 20/12/2010 cấp cho bà T; diện tích 143m², thửa 531, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T ngày 01/11/2002 cấp cho hộ ông Nguyễn Lương T1; diện tích 2.259m², thửa đất số 115, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P cấp ngày 01/9/1999 cho bà T.

Ngày 20/10/2010, ông T1 và bà T đã chuyển nhượng 02 thửa đất 529, 531 cho ông P, bà L và đã nhận số tiền 1.650.000.000 đồng; riêng thửa đất số 115 bà T, ông T1 đã thế chấp cho Ngân hàng N.

Đầu tháng 12/2010, ông T1 và bà T thỏa thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất 529, 531 với ông P, bà L và trả lại tiền, bồi thường cho ông P, bà L 3.300.000.000 đồng.

Ngày 13/12/2010, bà H thỏa thuận thống nhất với bà T, ông T1 là bà H nhận chuyển nhượng toàn bộ 04 thửa đất trên của bà T, ông T1 với giá 14.800.000.000 đồng; ngay trong ngày 13/12/2010 bà H giao cho bà T, ông T1 1.000.000.000 đồng nhưng biên nhận ghi tiền của bà C.

Sau ngày 13/12/2010, chứng cứ trả tiền cho bà T, ông T1 không đầy đủ nhưng trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm bà T và ông V (đại diện cho nguyên đơn bà C, bà H) thống nhất: Bà H, bà C đã trả cho bà T, ông T1 từ ngày 13/12/2010 đến ngày 30/5/2011 với tổng số tiền là 5.360.820.700 đồng (bao gồm 1.800.000.000 đồng, bà N đã chuyển cho bà L, ông P). Sự thừa nhận của các đương sự phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Lỗi không thực hiện được hợp đồng: Khi bà H không thực hiện được hợp đồng thì lẽ ra hai bên phải trao đổi thống nhất phương thức xử lý hợp đồng, nếu không thỏa thuận được thì phải chấm dứt hợp đồng; tuy nhiên, các bên đã thống nhất ký kết hợp đồng giả tạo với bà N, rồi khi bà H không thực hiện được hợp đồng thực tế, hợp đồng giả tạo cũng không thực hiện được dẫn đến tranh chấp kéo dài làm thiệt hại quyền lợi của các bên được sự. Lỗi chính không thực hiện được hợp đồng là do bà H; bà H và bà C không xác định rõ quyền và nghĩa vụ của từng người, bà H không có tiền để thực hiện hợp đồng; bà T, ông T1 và bà N cũng có lỗi cùng thống nhất thực hiện hợp đồng giả tạo, không có thật giữa bà N và ông T1, bà T. Tòa án cấp sơ thẩm hủy hợp đồng giữa bà H và bà T, ông T1; tuyên vô hiệu các hợp đồng giữa bà T, ông T1 và bà N là có căn cứ.

[5] Giải quyết hậu quả: Theo quy định tại Điều 129,137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì giao dịch dân sự giả tạo bị vô hiệu, các bên phải trả cho nhau những gì đã nhận, các bên đều có lỗi nên phải tự gánh chịu thiệt hại; do đó, bà T và ông T1 phải trả lại cho bà N, ông B 1.800.000.000 đồng (theo yêu cầu của bà T, bà N chuyển trả cho bà L, ông P 1.800.000.000 đồng); bà N, ông B phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng của 03 thửa đất cho bà T, ông

T1. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T, ông T1 phải trả tiền lãi cho bà N, ông B đối với số tiền 1.800.000.000 đồng là không đúng với bản chất của vụ án; bởi lẽ số tiền 1.800.000.000 đồng này là do bà H vay bà N, ông B; do đó, bà N và ông B có quyền yêu cầu bà H trả lãi của số tiền vay 1.800.000.000 đồng trong hợp đồng vay tiền giữa bà N, ông B và bà H.

[6] Số tiền thanh toán hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà bà H, bà C chuyển cho bà T, ông T1 chưa xác định được bà H có bao nhiêu?. Bà C có bao nhiêu?. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà H, bà C yêu cầu bà T, ông T1 trả chung cho bà H, bà C (không phân chia cho từng người) là phù hợp; do đó, việc bà H và bà C cùng ủy quyền cho cá nhân ông V tham gia tố tụng không còn mâu thuẫn về quyền lợi nên không cần phải xem xét hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Như vậy, số tiền mà bà T và ông T1 thực nhận của bà H, bà C là 5.360.820.700 đồng - 1.800.000.000 đồng = 3.560.820.700 đồng.

[7] Về bồi thường thiệt hại: Thiệt hại của hai bên được tính do biến động giá đất từ năm 2011 đến nay, thiệt hại do bồi thường hợp đồng cho bà L, ông P và thiệt hại do mất các cơ hội kinh doanh khác...

Theo thỏa thuận tại hợp đồng ngày 26/1/2011 thì trong thời hạn 30 ngày(01 tháng) bà H phải thanh toán cho bà T, ông T1 thêm 4.000.000.000 đồng; khi bà T, ông T1 “rút sổ đỏ trong ngân hàng (thửa đất số 115) về...” thì bà H phải thanh toán thêm 5.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà H không thanh toán tiền đúng thời hạn, bà T và ông T1 cũng không giải chấp được thửa đất số 115...Ngoài ra, hai bên đều có lỗi khi cùng bà N thực hiện các giao dịch chuyển nhượng đất giả tạo như đã phân tích ở phần trên (số 4); do đó, hai bên phải tự gánh chịu thiệt hại và không bên nào phải bồi thường.

Bà Phạm Thị Tùng, sinh năm 1954 là người cao tuổi theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016; Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí đối với bà T là không đúng quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót và có vi phạm tố tụng, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ; tuy nhiên, vụ án được thụ lý lần đầu từ ngày 15/12/2011, đã hủy nhiều lần làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự; do đó, không cần thiết phải hủy án sơ thẩm thêm lần nữa, chỉ cần sửa bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các bên đương sự.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H, bà C phải chịu theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Thị Tùng, sinh năm 1954 là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà T, ông V không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 129,137, 425 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận về yêu cầu thay đổi một phần Quyết định kháng nghị số N/2018/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/11/2018 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim C và một phần kháng cáo của bị đơn Phạm Thị T.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị Kim C đối với bà Phạm Thị T.

Hủy “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 26/01/2011 giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Lương T1, bà Phạm Thị T với bên nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Thanh H.

Buộc ông Nguyễn Lương T1, bà Phạm Thị T có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị Kim C số tiền 3.560.820.700 đồng (ba tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, tám trăm hai mươi nghìn, bảy trăm đồng).

3. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số O ký ngày 26/01/2011 tại Phòng C, tỉnh Bình Dương giữa bên chuyển nhượng Nguyễn Lương T1, Phạm Thị T, Nguyễn Hải Đ và Nguyễn Thị Kim H với bên nhận chuyển nhượng là Tô Tuyết N; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số K ký ngày 26/01/2011 tại Phòng C, tỉnh Bình Dương giữa bên chuyển nhượng Nguyễn Lương T1, Phạm Thị T với bên nhận chuyển nhượng là Tô Tuyết N và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số I ký ngày 26/01/2011 tại Phòng C, tỉnh Bình Dương giữa bên chuyển nhượng Nguyễn Lương T1, Phạm Thị T, Nguyễn Hải Đ và Nguyễn Thị Kim H với bên nhận chuyển nhượng là Tô Tuyết N bị vô hiệu.

Buộc bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Lương T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Tô Tuyết N, ông Trần Quang B số tiền 1.800.000.000 đồng (một tỷ, tám trăm triệu đồng).

4. Buộc bà Tô Tuyết N phải trả lại cho bà Phạm Thị T bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P cấp ngày 12/6/2003 cho hộ bà Phạm Thị Tùng, số V cấp ngày 20/12/2010 cho bà Phạm Thị T, số D cấp ngày 04/02/2005 cho hộ ông Nguyễn Lương T1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Phạm Thị T phải chịu 2.700.000 đồng (hai triệu bảy trăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền đã nộp.

6. Về chi phí ủy thác tư pháp: Bà Phạm Thị T phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), được khấu trừ số tiền đã nộp.

7. Về án phí:

Bà Phạm Thị T được miễn nộp.

Bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 55.503.200 đồng (năm mươi lăm triệu, năm trăm lẻ ba nghìn, hai trăm đồng) tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số X ngày 20/9/2012 của cơ quan dân sự thị xã T. Cơ quan dân sự thị xã T còn trả lại cho bà C 55.203.200 (năm mươi lăm triệu, hai trăm lẻ ba nghìn, hai trăm đồng) còn thừa.

Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 40.496.800 đồng (bốn mươi triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm đồng) tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số Q ngày 20/9/2012 của cơ quan dân sự thị xã T; cơ quan dân sự thị xã T còn trả lại cho bà H 40.196.800 đồng (bốn mươi triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm đồng) còn thừa.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Cơ quan dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương trả lại cho bà Phạm Thị T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số U ngày 20/11/2018; cơ quan dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim C 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số M ngày 21/11/2018.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa D.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa

